

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-07-2023
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Công Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Thái

Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 07 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 174/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 05 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/06/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nghiêm Văn T**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Thôn C, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Bị đơn: Chị **Dương Thị T1**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

HKTT: Thôn Cầu Dầy, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Chỗ ở: Thôn La Đôi, xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 21/04/2023 cùng bản tự khai và tài phiên tòa, nguyên đơn anh **Nghiêm Văn T** trình bày như sau:*

Anh và chị **Dương Thị T1** kết hôn ngày 16/05/2002, đăng ký kết hôn tại

UBND xã V. Trước khi kết hôn anh và chị T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì chị T1 về nhà anh làm dâu ngay. Đến năm 2013 thì anh đi lao động ở Đài Loan, năm 2014 thì chị T1 cũng đi lao động tại Đài Loan. Năm 2020 chị T1 hết hợp đồng lao động về nước nhưng không về Vô Tranh ở mà về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Khi gia đình anh có công việc thì chị T1 vẫn về Vô Tranh. Đến năm 04/2022 anh hết hợp đồng lao động về nước và sinh sống tại ở thôn C, xã V. Anh có bảo chị T1 về ở cùng anh tại thôn C ở nhưng chị T1 không đồng ý, vợ chồng mâu thuẫn từ đó, hiện vợ chồng anh đang sống ly thân. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nghiêm Trí Q, sinh ngày 02/09/2003 và Nghiêm Trí T2, sinh ngày 17/03/2013, hiện cháu Q đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T2 hiện đang ở cùng chị T1, ly hôn anh đồng ý để chị T1 nuôi con chung của hai vợ chồng, hàng tháng anh cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nghĩa vụ chung với tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn là chị Dương Thị T1 trình bày: Chị xác nhận về thời điểm kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống với nhau như anh T trình bày là đúng. Tuy nhiên, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng là do phía anh T có quan hệ với người phụ nữ khác trong thời gian anh T lao động bên Đài Loan sau khi chị hết hợp đồng về nước nên anh T muốn ly hôn chị. Chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, tuy nhiên chị muốn níu kéo gia đình nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Nếu Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị thì chị đề nghị được nuôi con chung là cháu Nghiêm Trí T2, sinh ngày 17/03/2013, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nghĩa vụ chung với tài sản chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T1 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, anh T chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Chị T1 chưa chấp hành nghiêm chỉnh quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn

nhân và gia đình, các Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Nghiêm Xuân T3** được ly hôn chị **Dương Thị T1**.

Về con chung: Giao chị **Dương Thị T1** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Nghiêm Trí T2**, sinh ngày 17/03/2013, hàng tháng anh **T3** cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi. Anh **T3** có quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

Về tài sản và nghĩa vụ chung với tài sản: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền:* Chị **Dương Thị T1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn C, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị **T1** tạm trú tại **thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Trong quá trình giải quyết vụ án thì chị **T1** đồng ý lựa chọn Tòa án **huyện L** làm nơi giải quyết vụ án, nên việc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 39 BLTTDS.

[1.2] *Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa:* Nguyên đơn anh **Nghiêm Xuân T3** có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **T3** theo thủ tục chung

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Nghiêm Xuân T3** kết hôn với chị **Dương Thị T1** ngày 16/05/2002, đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang** theo giấy Chứng nhận kết hôn số 13. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận. Do đó xác định hôn nhân giữa anh **T3** và chị **T1** là hôn nhân hợp pháp. Cưới xong anh **T3** và chị **T1** về chung sống với nhau ở **thôn C, xã V** đến năm 2014 thì hai vợ chồng anh **T3**, chị **T1** đi lao động tại **Đài Loan**. Năm 2020, chị **T1** hết hợp đồng lao động về nước và ở tại **thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Tháng 04/2024 anh **T3** hết hợp đồng lao động về nước. Từ khi anh **T3** về nước thì giữa anh **T3**, chị **T1** phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mầu

thuần theo anh T3 xác định là vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, anh T3 muốn chị T1 về Vô Tranh ở nhưng chị T1 không đồng ý, còn phía chị T1 xác định vợ chồng muân thuận là do anh T3 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên muốn ly hôn chị. Phía anh T3 xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T3 được ly hôn với chị T1. Phía chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì muốn níu kéo gia đình nên chị không đồng ý ly hôn. HĐXX thấy: Vợ chồng anh T3, chị T1 đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và hiện hai vợ chồng đã ly thân. Thực tế anh T3 và chị T1 không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau, không sống chung cùng nhau là không đảm bảo theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa anh T3 và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T1 không đồng ý ly hôn chỉ nhằm kéo dài cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh T3, xử cho anh **Nghiêm Xuân T3** được ly hôn chị **Dương Thị T1**.

[2] *Về con chung*: Anh **Nghiêm Xuân T3** và chị **Dương Thị T1** có 02 con chung là **Nghiêm Trí Q**, sinh ngày 02/09/2003 và **Nghiêm Trí T2**, sinh ngày 17/03/2013. Hiện 02 con chung đang ở cùng chị T1. Xét nguyện vọng nuôi con chung của anh T3, chị T1 HĐXX thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T3 và chị T1 đều xác nhận cháu **Nghiêm Trí Q** đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường, anh T3, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Đối với cháu **Nghiêm Trí T2**, trong quá trình giải quyết vụ án nguyện vọng của cháu T2 là muốn ở với chị T1. Quá trình hòa giải tại Tòa án anh T3 và chị T1 thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung, việc thỏa thuận của anh T3 và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và đúng với nguyện vọng của con chung. Do đó, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX thấy cần giao chị **Dương Thị T1** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Nghiêm Trí T2**, sinh ngày 17/03/2013, anh T3 cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

Sau ly hôn anh T3 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở anh T3 thực hiện quyền này của mình.

[3] *Về tài sản, nghĩa vụ vụ chung với tài sản*: Anh **Nghiêm Xuân T3** và chị **Dương Thị T1** không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh **Nghiêm Xuân T3** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật

tổ tụng dân sự anh **Nghiêm Xuân T3**, chị **Dương Thị T1** được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh **Nghiêm Xuân T3** được ly hôn chị **Dương Thị T1**.

2. *Con chung*: Giao chị **Dương Thị T1** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nghiêm Trí T2**, sinh ngày 17/03/201. Anh **Nghiêm Xuân T3** cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 25/7/2023.

Sau ly hôn anh **Nghiêm Xuân T3** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở anh **T3** thực hiện quyền này.

3. *Về án phí*: Anh **Nghiêm Xuân T3** phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ chị **T4** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 001535 ngày 26/04/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4. *Về quyền kháng cáo*:

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã Vô Tranh, huyện Lục Nam;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Công Định